

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC,
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON, NĂM 2020
(Bản rút gọn)

I. Thông tin chung

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Giới thiệu và sứ mệnh

Trường Đại học Tân Trào là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống và xây dựng đất nước.

- Địa chỉ các trụ sở

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Cơ sở 1	Km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.	415.900	17.327
2	Phân hiệu	Cơ sở 2	Tổ 10, Phường Ý La, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.	100.790	1.936
3	Phân hiệu	Cơ sở 3	Xóm 10, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.	58.000	2.944

2. Quy mô đào tạo.

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ).

1.1. Đối tượng tuyển sinh:

a. Người đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT);

b. Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng các trường xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khoẻ.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

1.3.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng (Chi tiết tại mục 1.8)

1.3.2. Phương thức 2: Xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020/ thi THPT Quốc gia các năm trước (sau đây gọi chung là điểm thi tốt nghiệp THPT).

* Đối với các ngành đào tạo giáo viên: Xét điểm thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp môn quy định cho từng ngành (tại mục 1.4 ý b).

Ngành Giáo dục Mầm non sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT của 2 môn văn hoá và thi 01 môn năng khiếu (Đọc diễn cảm - Hát).

* Đối với các ngành khác: Xét điểm thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp môn quy định cho từng ngành tại mục 1.4. ý b.

1.3.3. Phương thức 3: Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập tại trường THPT (học bạ).

* Đối với các ngành đào tạo giáo viên: Sử dụng kết quả học tập năm lớp 12 hoặc điểm trung bình tổng kết môn học của 3 năm học THPT (lớp 10, lớp 11, lớp 12) theo tổ hợp môn quy định cho từng ngành đào tạo giáo viên (tại mục 1.4 ý b).

Ngành Giáo dục Mầm non sử dụng điểm học bạ của 2 môn văn hoá và thi 01 môn năng khiếu (Đọc diễn cảm - Hát).

* Đối với các ngành khác: Sử dụng kết quả học tập năm lớp 12 hoặc điểm trung bình tổng kết môn học của 3 năm học THPT (lớp 10, lớp 11, lớp 12) theo tổ hợp môn quy định cho từng ngành (tại mục 1.4 ý b).

1.3.4. Phương thức 4: Xét tuyển kết hợp giữa kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT và học bạ.

Phương thức 4.1: 01 môn sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT và 02 môn học bạ

* Đối với các ngành đào tạo giáo viên: 01 môn sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT

và 02 môn học bạ theo tổ hợp môn quy định cho từng ngành đào tạo giáo viên (tại mục 1.4 ý b).

Riêng ngành Giáo dục Mầm non xét 01 môn sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT và 012 môn học bạ và 01 năng khiếu (Đọc diễn cảm - Hát).

Phương thức 4.2: 02 môn sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT và 01 môn học bạ.

* Đối với các ngành đào tạo giáo viên: 02 môn sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT và 01 môn học bạ theo tổ hợp môn quy định cho từng ngành đào tạo giáo viên tại mục 1.4 ý b.

Riêng ngành Giáo dục Mầm non xét 01 môn sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT và 012 môn học bạ và 01 năng khiếu (Đọc diễn cảm - Hát).

*** Nguyên tắc xét tuyển:**

- *Điểm xét tuyển = Tổng điểm của 3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có).*

- Xét tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp. Nguyên vọng cao xét trước, nguyên vọng thấp xét sau cho tới khi đủ chỉ tiêu của ngành/chuyên ngành (Nguyên vọng 1 là nguyên vọng cao nhất). Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách trường xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu tiên khu vực: KV1, KV2, KV3 và ưu tiên: UT1, UT2.

- Chính sách ưu tiên: Thực hiện theo đúng Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách trường xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu tiên khu vực: KV1, KV2, KV3 và ưu tiên: UT1, UT2.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyên đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyên đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1.	7140202	Giáo dục Tiểu học	604	25/02/2014	Bộ GD&ĐT	2014
2.	7140201	Giáo dục Mầm non	604	25/02/2014	Bộ GD&ĐT	2014
3.	7140209	Sư phạm Toán học	565	23/02/2016	Bộ GD&ĐT	2016
4.	7140213	Sư phạm Sinh học	565	23/02/2016	Bộ GD&ĐT	2016
5.	7229030	Văn học	123	14/01/2014	Bộ GD&ĐT	2014
6.	7440102	Vật lý	123	14/01/2014	Bộ GD&ĐT	2014
7.	7620110	Khoa học cây trồng	123	14/01/2014	Bộ GD&ĐT	2014
8.	7620105	Chăn nuôi	723	04/3/2014	Bộ GD&ĐT	2014
9.	7850103	Quản lý đất đai	723	04/3/2014	Bộ GD&ĐT	2014
10.	7440301	Khoa học môi trường	723	04/3/2014	Bộ GD&ĐT	2014
11.	7340301	Kế toán	6277	31/12/2014	Bộ GD&ĐT	2014
12.	7620115	Kinh tế Nông	6277	31/12/2014	Bộ GD&ĐT	2014

		nghiệp				
13.	7229042	Quản lý Văn hóa	289	24/01/2017	Bộ GD&ĐT	2017
14.	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	289	24/01/2017	Bộ GD&ĐT	2017
15.	7760101	Công tác xã hội	289	24/01/2017	Bộ GD&ĐT	2017
16.	7420203	Sinh học ứng dụng	190	05/3/2020	Trường ĐH Tân Trào	2020
17.	7480201	Công nghệ thông tin	191	05/3/2020	Trường ĐH Tân Trào	2020
18.	7620205	Lâm sinh	192	05/3/2020	Trường ĐH Tân Trào	2020
19.	7310401	Tâm lý học	193	05/3/2020	Trường ĐH Tân Trào	2020
20.	7310201	Chính trị học	194	05/3/2020	Trường ĐH Tân Trào	2020
21.	7140101	Giáo dục học	195	05/3/2020	Trường ĐH Tân Trào	2020
22.	7310104	Kinh tế đầu tư	195	05/3/2020	Trường ĐH Tân Trào	2020
23.	51140201	Giáo dục Mầm non	1124	17/3/2005	Bộ GD&ĐT	2005

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Xét theo KQ thi tốt nghiệp THPT 2020	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
1	Các ngành đào tạo đại học											
1.1	Giáo dục học	7140101	25	25	C00		C19		D01			
1.2	Giáo dục Mầm non	7140201	300	100	M00		M05		M07			
1.3	Giáo dục Tiểu học	7140202	150	52	A00		C00		D01			
1.4	Sư phạm Toán học	7140209	70	33	A00		A01		B00			
1.5	Sư phạm Sinh học	7140213	15	5	A00		B00					
1.6	Văn học	7229030	20	20	C00		C19		C20		D01	

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Xét theo KQ thi tốt nghiệp THPT 2020	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
1.7	Quản lý văn hoá	7229042	20	20	C00		C19		D01			
1.8	Kinh tế đầu tư	7310104	15	15	A01		D01					
1.9	Chính trị học	7310201	15	15	C00		C19		D01			
1.10	Tâm lý học	7310401	15	15	C00		C19		D01			
1.11	Kế toán	7340301	40	80	A00		A01		D01			
1.12	Sinh học ứng dụng	7420203	15	15	A00		B00					
1.13	Vật lý học	7440102	15	15	A00		A01					
1.14	Khoa học môi trường	7440301	15	15	A00		A01		B00			

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Xét theo KQ thi tốt nghiệp THPT 2020	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
1.15	Công nghệ thông tin	7480201	30	30	A00		A01		B00			
1.16	Chăn nuôi	7620105	15	15	A00		A01		B00			
1.17	Khoa học cây trồng	7620110	15	15	A00		A01		B00			
1.18	Kinh tế nông nghiệp	7620115	15	15	A00		A01		B00		D01	
1.19	Lâm sinh	7620205	15	15	A02		B00		B08			
1.20	Công tác xã hội	7760101	20	20	C00		C19		D01			
1.21	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	25	25	C00		C19		C20		D01	
1.22	Quản lý đất đai	7850103	20	20	A00		A01		B00			

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Xét theo KQ thi tốt nghiệp THPT 2020	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
2	Các ngành đào tạo cao đẳng											
2.1	Giáo dục Mầm non	51140201	100	100	M00		M05		M07			

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

1.5.1. Đối với các ngành Đại học không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên thì ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

1.5.1.1. Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020, thi THPT Quốc gia các năm trước.

- Tổng điểm cho tất cả các tổ hợp xét tuyển gồm 3 môn thi và điểm ưu tiên (nếu có) đạt: **15.0 điểm**.

1.5.1.2. Xét tuyển theo kết quả học tập tại trường THPT:

- Tổng điểm tổng kết năm học lớp 12 hoặc điểm trung bình cộng 3 năm học THPT (lớp 10, lớp 11, lớp 12) của 3 môn học đối với tất cả các tổ hợp môn xét tuyển đạt: **15.0 điểm** (chưa cộng điểm ưu tiên).

1.5.2. Đối với các ngành Đại học thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên

- Theo phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020, thi THPT Quốc gia các năm trước, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định.

- Theo phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập năm học lớp 12, có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8.0 trở lên.

- Theo phương thức xét tuyển kết hợp giữa kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020, thi THPT Quốc gia các năm trước và kết quả học tập THPT: mỗi tổ hợp môn xét tuyển có: 01 môn sử dụng từ kết quả thi tốt nghiệp THPT, thi THPT Quốc gia các năm trước, 02 môn sử dụng kết quả học tập năm học lớp 12 hoặc 02 môn sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT, thi THPT Quốc gia các năm trước, 01 môn sử dụng kết quả học tập năm học lớp 12. Điểm môn/trung bình cộng các môn sử dụng kết quả học tập lớp 12 trong tổ hợp môn xét tuyển đạt từ 8,0 trở lên, điểm môn/trung bình cộng các môn sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT (thi THPT Quốc gia) lớn hơn hoặc bằng điểm trung bình cộng theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục & Đào tạo quy định.

* Riêng ngành Giáo dục Mầm non:

- Theo phương thức xét tuyển kết hợp giữa 02 môn sử dụng từ kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020, thi THPT Quốc gia các năm trước và 01 môn thi Đọc diễn cảm – Hát: điểm trung bình cộng hai môn sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020, thi THPT Quốc gia các năm trước trong tổ hợp môn xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm trung bình cộng theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục & Đào tạo quy định, điểm 01 môn thi Đọc diễn cảm - Hát đạt từ 8.0 trở lên.

- Theo phương thức xét tuyển kết hợp 02 môn sử dụng từ kết quả học tập THPT và 01 môn thi Đọc diễn cảm – Hát: điểm trung bình cộng hai môn sử dụng kết quả học tập lớp 12 trong tổ hợp môn xét tuyển đạt từ 8.0 trở lên, điểm 01 môn thi Đọc diễn cảm - Hát đạt từ 8.0 trở lên.

1.5.3. Đối với ngành cao đẳng Giáo dục mầm non

- Theo phương thức xét tuyển kết hợp giữa 02 môn sử dụng từ kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020, thi THPT Quốc gia các năm trước và 01 môn thi Đọc diễn cảm – Hát: điểm trung bình cộng hai môn thi tốt nghiệp THPT trong tổ hợp môn xét tuyển lớn hơn

hoặc bằng điểm trung bình cộng theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục & Đào tạo quy định, điểm 01 môn thi Đọc diễn cảm - Hát đạt từ 6.5 trở lên.

- Theo phương thức xét tuyển kết hợp giữa 02 môn sử dụng từ kết quả học tập THPT và 01 môn thi Đọc diễn cảm – Hát: điểm trung bình cộng hai môn sử dụng kết quả học tập lớp 12 trong tổ hợp môn xét tuyển đạt từ 6.5 trở lên, điểm 01 môn thi Đọc diễn cảm - Hát đạt từ 6.5 trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lịch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã trường: TQU

Bảng thông tin chi tiết mã ngành, tên ngành, tổ hợp môn xét tuyển

STT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
I.	Các ngành đào tạo đại học:			
1.	Giáo dục Mầm non	7140201	1. Toán, Văn, Đọc diễn cảm - Hát 2. Văn, Sử, Đọc diễn cảm - Hát 3. Văn, Địa, Đọc diễn cảm - Hát	1. M00 2. M05 3. M07
2.	Giáo dục Tiểu học	7140202	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Văn, Tiếng Anh; 3. Văn, Sử, Địa;	1. A00 2. D01 3. C00
3.	Sư phạm Toán học	7140209	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Hóa, Sinh;	1. A00 2. A01 3. B00
4.	Sư phạm Sinh học	7140213	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Hóa, Sinh;	1. A00 2. B00
5.	Giáo dục học	7140101	1. Văn, Sử, Địa; 2. Toán, Văn, Tiếng Anh; 3. Văn, Sử, GDCD;	1. C00 2. D01 3. C19
6.	Kế toán	7340301	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Văn, Tiếng Anh;	1. A00 2. A01 3. D01
7.	Vật lý học + chuyên ngành: Vật lý - Môi trường	7440102	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh;	1. A00 2. A01
8.	Khoa học môi trường	7440301	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Hóa, Sinh;	1. A00 2. A01 3. B00
9.	Sinh học ứng dụng	7420203	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Hóa, Sinh;	1. A00 2. B00
10.	Khoa học cây trồng + Chuyên ngành Khoa học cây trồng + Chuyên ngành Nông nghiệp công nghệ cao	7620110	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Hóa, Sinh;	1. A00 2. A01 3. B00
11.	Chăn nuôi + Chuyên ngành Chăn nuôi - thú	7620105	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh;	1. A00 2. A01

STT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
	y		3. Toán, Hóa, Sinh;	3. B00
12.	Kinh tế Nông nghiệp	7620115	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Văn, Tiếng Anh; 4. Toán, Hóa, Sinh	1. A00 2. A01 3. D01 4. B00
13.	Công nghệ thông tin + Chuyên ngành Khoa học máy tính + Chuyên ngành Hệ thống thông tin + Chuyên ngành Công nghệ phần mềm	7480201	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Hóa, Sinh;	1. A00 2. A01 3. B00
14.	Lâm sinh	7620205	1. Toán, Lý, Sinh; 2. Toán, Hóa, Sinh; 3. Toán, Sinh, Tiếng Anh;	1. A02 2. B00 3. B08
15.	Văn học + Chuyên ngành: Văn - Truyền thông.	7229030	1. Văn, Sử, Địa; 2. Toán, Văn, Tiếng Anh; 3. Văn, Sử, GDCD; 4. Văn, Địa, GDCD.	1. C00 2. D01 3. C19 4. C20
16.	Quản lý đất đai	7850103	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Hóa, Sinh;	1. A00 2. A01 3. B00
17.	Quản lý văn hóa	7229042	1. Văn, Sử, Địa; 2. Toán, Văn, Tiếng Anh; 3. Văn, Sử, GDCD;	1. C00 2. D01 3. C19
18.	Công tác xã hội	7760101	1. Văn, Sử, Địa; 2. Toán, Văn, Tiếng Anh; 3. Văn, Sử, GDCD;	1. C00 2. D01 3. C19
19.	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành + Chuyên ngành Quản trị lữ hành. + Chuyên ngành Quản trị khách sạn. + Chuyên ngành Quản trị sự kiện.	7810103	1. Toán, Văn, Tiếng Anh; 2. Văn, Sử, Địa; 3. Văn, Sử, GDCD; 4. Văn, Địa, GDCD.	1. D01 2. C00 3. C19 4. C20
20.	Tâm lý học + Chuyên ngành trị liệu và tâm lý	7310401	1. Văn, Sử, Địa; 2. Toán, Văn, Tiếng Anh; 3. Văn, Sử, GDCD;	1. C00 2. D01 3. C19
21.	Chính trị học + Chuyên ngành Quản lý xã hội	7310201	1. Văn, Sử, Địa; 2. Toán, Văn, Tiếng Anh; 3. Văn, Sử, GDCD;	1. C00 2. D01 3. C19
22.	Kinh tế đầu tư	7310104	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Văn, Tiếng Anh;	1. A00 2. A01 3. D01
II.	Các ngành đào tạo cao đẳng:			

STT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
23.	Giáo dục Mầm non	51140201	1. Toán, Văn, Đọc diễn cảm - Hát 2. Văn, Sử, Đọc diễn cảm - Hát 3. Văn, Địa, Đọc diễn cảm - Hát	1. M00 2. M05 3. M07

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: 0 điểm

1.7. *Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.*

* **Phương thức 1** Xét tuyển thẳng: Theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* **Phương thức 2** Xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020/ thi THPT Quốc gia các năm trước:

Đối với các thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020:

- Thời gian nhận đăng ký xét tuyển:

Đợt 1: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (trực tuyến qua mạng internet).

- Thời gian thi môn năng khiếu (Đọc diễn cảm - Hát): Sẽ có thông báo sau.

Đối với các thí sinh sử dụng thi THPT Quốc gia các năm trước: Có giấy chứng nhận kết quả thi THPT quốc gia và các giấy tờ, thủ tục như phương thức 3.

* **Phương thức 3** Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập tại trường THPT:

+ Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu tại Website: daihoctantrao.edu.vn).

- Học bạ THPT (bản photocopy).

- Giấy khai sinh (bản photocopy).

- 01 phong bì dán sẵn tem (loại 3000 đồng) và ghi rõ số điện thoại, địa chỉ liên lạc của thí sinh để Trường gửi Giấy báo trúng tuyển (nếu trúng tuyển).

+ Thời hạn nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Đợt 1: Từ 02/05/2020 đến 17h00 ngày 23/09/2020 (theo dấu bưu điện nếu chuyển qua đường bưu điện).

+ Hình thức nhận đăng ký xét tuyển:

- Hình thức 1: Chuyển qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh về địa chỉ: Phòng Đào tạo (phòng 211, nhà A), Trường Đại học Tân Trào, km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

- Hình thức 2: Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo (phòng 211, nhà A), Trường Đại học Tân Trào, km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

+ Thời gian thi môn năng khiếu (Đọc diễn cảm - Hát): Sẽ có thông báo sau.

* **Phương thức 4:** Xét tuyển kết hợp giữa kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT và học bạ.

+ Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu tại Website: daihoctantrao.edu.vn).

- Học bạ THPT (bản photocopy).
- Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020, thi THPT Quốc gia các năm trước (bản photocopy).
- Giấy khai sinh (bản photocopy).
- 01 phong bì dán sẵn tem (loại 3000 đồng) và ghi rõ số điện thoại, địa chỉ liên lạc của thí sinh để Trường gửi Giấy báo trúng tuyển (nếu trúng tuyển).
- + Thời hạn nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:
 - Đợt 1: Từ 02/05/2020 đến 17h00 ngày 23/09/2020 (theo dấu bưu điện nếu chuyển qua đường bưu điện).
 - + Hình thức nhận đăng ký xét tuyển:
 - Hình thức 1: Chuyển qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh về địa chỉ: Phòng Đào tạo (phòng 211, nhà A), Trường Đại học Tân Trào, km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang
 - Hình thức 2: Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo (phòng 211, nhà A), Trường Đại học Tân Trào, km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;

1.8.1. Xét tuyển thẳng:

1.8.1.1. Đối tượng tuyển sinh: Gồm các thí sinh thuộc điểm a, b, c, e, g, h, i khoản 2 điều 7 của quy chế tuyển sinh Đại học, cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8.1.2. Các ngành xét tuyển thẳng:

- *Đối với học sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia được xét tuyển vào các ngành theo môn thi như sau:*

STT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Môn thi học sinh giỏi
Các ngành Đại học			
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	Ngữ văn/Lịch sử
2.	7140212	Giáo dục Tiểu học	Toán/Ngữ văn
3.	7140209	Sư phạm Toán học *	Toán
4.	7140213	Sư phạm Sinh học *	Sinh học
5.	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và lữ hành	Ngữ văn/ Địa lý /Lịch Sử
6.	7340301	Kế toán	Toán
7.	7440102	Vật lý học* (chuyên ngành: Vật lý - Môi trường)	Vật lý
8.	7440301	Khoa học môi trường	Hóa học/Sinh học
9.	7620105	Chăn nuôi	Sinh học
10.	7620110	Khoa học cây trồng	Sinh học
11.	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Sinh học
12.	7229030	Văn học* (chuyên ngành: Văn - Truyền thông)	Ngữ văn
13.	7850103	Quản lý đất đai	Toán/Địa lý

14.	7229042	Quản lý văn hóa	Ngữ văn hoặc Địa lý/Lịch Sử
15.	7760101	Công tác xã hội	Ngữ văn/Địa lý /Lịch Sử
16.	7420203	Sinh học ứng dụng*	Sinh học
17.	7620205	Lâm sinh	Sinh học
18.	7480201	Công nghệ thông tin*	Tin học

Ghi chú: Những ngành có dấu (*) là ngành đúng; các ngành còn lại là ngành gần.

- *Đối với thí sinh đoạt giải Cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc gia:* Căn cứ vào kết quả dự án, đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật của thí sinh đoạt giải và danh mục các ngành đúng, ngành gần quy định tại danh sách ngành đúng ngành gần ở mục a nói trên, nhà trường xét tuyển thẳng vào ngành học phù hợp với kết quả dự án hoặc đề tài mà thí sinh đoạt giải.

1.8.1.3. *Chỉ tiêu tuyển thẳng:* Chỉ tiêu mỗi ngành là 05 thí sinh.

1.8.1.4. *Nguyên tắc xét tuyển:*

- Xét tuyển vào ngành đúng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. ưu tiên xét tuyển thí sinh thuộc các điểm a, b, c, e, g, h, i khoản 2 điều 7 của quy chế tuyển sinh hiện hành, theo thứ tự của các điểm đó (thí sinh thuộc điểm a được ưu tiên cao nhất) và căn cứ vào loại giải, huy chương thí sinh đạt được.

1.8.2. *Quy định ưu tiên xét tuyển.*

1.8.2.1. *Đối tượng ưu tiên xét tuyển:* Là các thí sinh thuộc diện quy định tại khoản 3, Điều 7 Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành:

1.8.2.2. *Các ngành ưu tiên xét tuyển:* Tất cả các ngành nêu trong đề án

1.8.2.3. *Nguyên tắc xét tuyển:*

- *Đối với thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, nếu có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020, thi THPT Quốc gia các năm trước đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng, được ưu tiên cộng điểm vào tổng điểm của 3 môn xét tuyển khi xét tuyển vào ngành đăng ký.*

- *Thí sinh đoạt giải trong Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT nếu có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020, thi THPT Quốc gia các năm trước đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng, được ưu tiên cộng điểm vào tổng điểm của 3 môn xét tuyển khi xét tuyển vào ngành phù hợp với nội dung của đề tài dự thi của thí sinh do Hội đồng tuyển sinh quyết định.*

(*) *Mức cộng điểm được quy định như sau: Ưu tiên cộng điểm cho các thí sinh xét ưu tiên xét tuyển trước khi xây dựng phương án điểm, sau đó xét tuyển những thí sinh diện này như những thí sinh đăng ký xét tuyển khác (nếu đạt nhiều giải cùng một môn/lĩnh vực thì chỉ được hưởng một tiêu chuẩn cộng điểm cao nhất):*

+ *Thí sinh đạt giải nhất: cộng 4 điểm*

+ *Thí sinh đạt nhì: cộng 3 điểm*

+ *Thí sinh đạt giải ba: cộng 2 điểm*

+ *Thí sinh đạt giải khuyến khích: cộng 1 điểm*

1.9. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:*

- *Lệ phí xét tuyển: 30.000đ/nguyện vọng*

- *Lệ phí thi môn năng khiếu (ngành Giáo dục Mầm non): 300.000đ/thí sinh.*

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

1.11.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Từ ngày 08/10/2020 đến ngày 20/10/2020.

1.11.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: Từ ngày 21/10/2020 đến ngày 10/11/2020.

1.11.3. Tuyển sinh bổ sung đợt 3: Từ ngày 11/11/2020 đến ngày 25/11/2020.

1.11.4. Tuyển sinh bổ sung đợt 4: Từ ngày 26/11/2020 đến ngày 30/12/2020.

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

TT	Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo	Thời gian bắt đầu phối hợp đào tạo	Nội dung phối hợp
1	Khách sạn Kim Bình	2017	Cho sinh viên đến thực hành, thực tập, ưu tiên tuyển dụng, tham gia giảng dạy và xây dựng chương trình đào tạo
2	Công ty Kỹ năng sống Tuệ Minh	2017	
3	Công ty Vietrantour	2017	
4	Công ty Du lịch Hoàng Gia	2018	
5	Khách sạn Mường Thanh	2018	
6	Công ty Du lịch Viettravel	2019	
7	Công ty Du lịch Hanotour	2019	
8	Công ty Du lịch Transviet	2019	
9	Công ty Du lịch Danh Nam Travel	2019	

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù.

Tổng số GV cơ hữu quy đổi	Tổng số GV thỉnh giảng quy đổi	Tổng số chỉ tiêu theo quy định chung	Tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù
12	4	274	85

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành).

- Khuyến khích sinh viên các ngành khác của Trường học văn bằng thứ hai ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành:

- Khuyến khích chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý có kinh nghiệm hoạt động nghề nghiệp của doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực du lịch, đặc biệt là giảng dạy, hướng dẫn các nội dung liên quan đến các kỹ năng đáp ứng yêu cầu của doanh

nghiệp. Các chuyên gia này là người tốt nghiệp thạc sỹ trở lên hoặc tốt nghiệp đại học có từ 3 năm kinh nghiệm trở lên đúng ngành tham gia đào tạo.

- Thời gian thực tế, thực tập, thực hành tại các doanh nghiệp chiếm hơn 50% tổng thời gian thực hiện chương trình đào tạo.

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2019

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	200	650	187	98	185	84	78.61	72.5
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành IV	50	0	54	0	45	0	82.5	0
Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	170	0	172	0	119	0	67.61	0
Tổng	420	650	413	98	349	84	0	0

1.13.2. Năm tuyển sinh 2018

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	900	0	538	0	510	0	77.3
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0

Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	0	900	0	538	0	510	0	0

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 74.761.374.000 đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm 2019: 17.000.000 đồng.

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học (không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và chỉ tiêu liên thông VLVH từ ĐH đối với người có bằng ĐH, từ CĐ đối với người có bằng CĐ)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

a. Người đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT);

b. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng các trường xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập tại trường THPT (kết quả học tập năm lớp 12 hoặc điểm trung bình cộng tổng kết môn học của 3 năm học THPT (lớp 10, lớp 11, lớp 12)).

* Nguyên tắc xét tuyển:

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm của 3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có).

- Xét tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho tới khi đủ chỉ tiêu của ngành/chuyên ngành (Nguyên vọng 1 là nguyên vọng cao nhất). Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách trường xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu tiên khu vực: KV1, KV2, KV3 và ưu tiên: UT1, UT2.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.	7620110	Khoa học cây trồng	30	123	14/01/2014	Bộ GD&ĐT	2014
2.	7620105	Chăn nuôi		723	04/3/2014	Bộ GD&ĐT	2014
3.	7620115	Kinh tế nông nghiệp		6277	31/12/2014	Bộ GD&ĐT	2014
4.	7480201	Công nghệ thông tin		191	05/3/2020	Trường ĐH Tân trào	2020
5.	7620205	Lâm sinh		192	05/3/2020	Trường ĐH Tân trào	2020
6.	7229030	Văn học (chuyên ngành: Văn - Truyền thông)	30	123	14/01/2014	Bộ GD&ĐT	2014
7.	7850103	Quản lý đất đai		723	04/3/2014	Bộ GD&ĐT	2014
8.	7229042	Quản lý văn hóa		289	24/01/2017	Bộ GD&ĐT	2017
9.	7760101	Công tác xã hội		289	24/01/2017	Bộ GD&ĐT	2017
10.	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành		289	24/01/2017	Bộ GD&ĐT	2017
11.	7310401	Tâm lý học (Chuyên ngành trị liệu và tâm lý)		193	05/3/2020	Trường ĐH Tân Trào	2020
12.	7310201	Chính trị học (Chuyên ngành Quản lý xã hội)		194	05/3/2020	Trường ĐH Tân Trào	2020
13.	7310104	Kinh tế đầu tư		195	05/3/2020	Trường ĐH Tân Trào	2020

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển: Như tuyển sinh hệ chính quy (mục 1.5)

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

2.6.1. Mã trường: TQU

2.6.2. Mã số ngành và Tổ hợp môn xét tuyển: Như tuyển sinh hệ chính quy (mục 1.6)

2.6.3. Quy định chênh lệch điểm giữa các tổ hợp: Không

2.6.4. Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách trường xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu tiên khu vực: KV1, KV2, KV3 và ưu tiên: UT1, UT2.

2.7. Tổ chức xét tuyển:

a. Quy định về hồ sơ

- Hồ sơ đăng kí xét tuyển (theo mẫu của Trường).
- Học bạ THPT (bản sao công chứng).
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao công chứng).
- Bản sao giấy khai sinh.
- 02 ảnh 4x6 cm.
- 01 phong bì dán sẵn tem (loại 3000 đồng) và ghi rõ số điện thoại, địa chỉ liên lạc của thí sinh để Trường gửi Giấy báo trúng tuyển (nếu trúng tuyển).

b. Hình thức đăng kí:

- Hình thức 1: Chuyển qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh về địa chỉ: Phòng Đào tạo (phòng 211, nhà A), Trường Đại học Tân Trào, km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang

- Hình thức 2: Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo (phòng 211, nhà A), Trường Đại học Tân Trào, km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

c. Thời gian nộp hồ sơ

- + Thí sinh nộp hồ sơ trong giờ hành chính.
- + Nhà trường tổ chức xét tuyển tối đa 4 đợt trong năm. Cụ thể sẽ được nhà trường thông báo trên Website: daihoctantrao.edu.vn.

2.8. Chính sách ưu tiên

2.8.1. Chính sách ưu tiên theo đối tượng: như tuyển sinh chính quy (theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

2.8.2. Các đối tượng được xét tuyển thẳng: như tuyển sinh chính quy (mục 1.8.1)

2.8.3. Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển: như tuyển sinh chính quy (1.8.2.)

2.8.4. Chính sách ưu tiên theo khu vực: Như tuyển sinh chính quy (theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

2.8.5. Khung điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực: Như tuyển sinh chính quy (theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

2.9. Lệ phí tuyển sinh

Lệ phí xét duyệt hồ sơ: 100.000 đồng /1 hồ sơ .

Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển: 300.000 đồng /1 hồ sơ.

2.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt tuyển sinh trong năm

- Đợt 1: 6/2020; - Đợt 2: 7/2020; - Đợt 3: 12/2020.

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học.

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học.

5. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học: từ TC, CĐ lên ĐH, từ TC lên CĐ ngành Giáo dục Mầm non

5.1. Đối tượng tuyển sinh:

5.1.1. Tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non:

Đối tượng tuyển sinh: Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên.

5.1.2. Tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học

Đối tượng tuyển sinh: Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên.

5.2. *Phạm vi tuyển sinh:* Tuyển sinh trên toàn quốc.

5.3. *Phương thức tuyển sinh:*

Phương thức 1: Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập tại trường THPT (kết quả học tập năm lớp 12 hoặc điểm trung bình cộng tổng kết môn học của 3 năm học THPT (lớp 10, lớp 11, lớp 12)) đối với các ngành không phải đào tạo giáo viên.

Phương thức 2: Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập toàn khóa bậc TC hoặc CĐ đối với hệ không phải đào tạo giáo viên.

Phương thức 3: Thi tuyển đối với ngành đào tạo giáo viên liên thông từ trình độ trung cấp, cao đẳng lên đại học;

*** Nguyên tắc xét tuyển:**

- *Điểm xét tuyển = Tổng điểm của 3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có).*

- *Điểm xét tuyển = điểm trung bình chung toàn khóa TC hoặc CĐ + Điểm ưu tiên (nếu có)*

- Xét tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho tới khi đủ chỉ tiêu của ngành/chuyên ngành (Nguyên vọng 1 là nguyên vọng cao nhất). Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách trường xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu tiên khu vực: KV1, KV2, KV3 và ưu tiên: UT1, UT2.

5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	0	330	532	19/8/2017	Trường ĐH Tân Trào	2017
2.	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	0	610	532	19/8/2017	Trường ĐH Tân Trào	2017
3.	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	0	50	532	19/8/2017	Trường ĐH Tân Trào	2017
4.	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	0	40	532	19/8/2017	Trường ĐH Tân Trào	2017
5.	Đại học	7340301	Kế toán	30	30	532	19/8/2017	Trường ĐH Tân Trào	2017
6.	Đại học	7229030	Văn học.	0	40	532	19/8/2017	Trường ĐH Tân Trào	2017
7.	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	30		532	19/8/2017	Trường ĐH Tân Trào	2017
8.	Đại học	7229042	Quản lý văn hóa			532	19/8/2017	Trường ĐH Tân Trào	2017
9.	Đại học	7760101	Công tác xã hội			532	19/8/2017	Trường ĐH Tân Trào	2017
10.	Đại học	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành			532	19/8/2017	Trường ĐH Tân Trào	2017
11.	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non		0	250	532	19/8/2017	Trường ĐH Tân Trào

5.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

5.5.1. Tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ CĐ ngành Giáo dục Mầm non: Tổng điểm xét tuyển phải đạt từ 16 điểm trở lên.

5.5.2. Tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học.

5.5.2.1. Đối với các ngành đào tạo giáo viên.

- Đối với những người tốt nghiệp TC, CĐ trước ngày 7/5/2020: Đối với phương thức thi tuyển thì tổng điểm xét tuyển phải đạt 17 điểm trở lên; Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả học tập THPT hoặc xét tuyển kết hợp giữa kết quả học tập THPT với thi tuyển thì tổng điểm xét tuyển phải đạt 15 điểm trở lên.

- Đối với những người tốt nghiệp TC, CĐ sau ngày 7/5/2020 phải đạt một trong các tiêu chí sau: học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ CĐ hoặc trình độ ĐH đạt loại giỏi; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ CĐ, hoặc trình độ ĐH đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

5.5.2.1. Đối với các ngành không phải là ngành đào tạo giáo viên:

- Xét bằng kết quả học tập THPT: Như tuyển sinh hệ chính quy (mục 1.5).

- Xét bằng kết quả toàn khóa bậc Trung cấp, hoặc cao đẳng: Đạt từ 5,5 trở lên.

5.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

5.6.1. Mã trường: TQU

5.6.2. Mã số ngành và Tổ hợp môn xét tuyển/thi tuyển:

5.6.2.1. Đối với phương thức xét tuyển hoặc xét tuyển kết hợp: Như tuyển sinh hệ chính quy (1.6)

5.6.2.2 Đối với phương thức thi tuyển:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển
I	Đào tạo liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học		
1	Giáo dục Mầm non	7140201	Môn 1: Ngữ văn Môn 2: Tâm lý - Giáo dục Môn 3: Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục Mầm non.
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Môn 1: Toán Môn 2: Tâm lý - Giáo dục Môn 3: PPDH Toán - Tiếng Việt ở tiểu học
3	Su phạm Toán học	7140209	Môn 1: Giải tích Môn 2: PPDH Toán Môn 3: Đại số
4	Su phạm Sinh học	7140213	Môn 1: Sinh thái học và Môi trường Môn 2: PPDH Sinh học Môn 3: Di truyền học
II	Đào tạo liên thông từ trung cấp lên cao đẳng		
1	Giáo dục Mầm non	51140201	Môn 1: Ngữ văn Môn 2: Tâm lý giáo dục Môn 3: PP cho trẻ khám phá môi trường xung quanh

5.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

a. Quy định về hồ sơ

- Hồ sơ đăng kí xét tuyển (theo mẫu của Trường).
- Bằng tốt nghiệp, bảng điểm trung cấp, cao đẳng (Bản sao công chứng).
- Bằng tốt nghiệp, học bạ THPT (bản sao công chứng).
- Bản sao giấy khai sinh.
- 02 ảnh 4x6 cm.
- 01 phong bì dán sẵn tem (loại 3000 đồng) và ghi rõ số điện thoại, địa chỉ liên lạc của thí sinh để Trường gửi Giấy báo trúng tuyển (nếu trúng tuyển).

b. Hình thức đăng kí:

- Hình thức 1: Chuyển qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh về địa chỉ: Phòng Đào tạo (phòng 211, nhà A), Trường Đại học Tân Trào, km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang
- Hình thức 2: Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo (phòng 211, nhà A), Trường Đại học Tân Trào, km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

c. Thời gian nộp hồ sơ:

- Thí sinh nộp hồ sơ trong giờ hành chính.
- Nhà trường tổ chức xét tuyển tối đa 4 đợt trong năm. Cụ thể sẽ được nhà trường thông báo trên Website: daihoctantrao.edu.vn

5.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Lệ phí xét duyệt hồ sơ: 100 000 đồng/ 1 hồ sơ
- Lệ phí thi tuyển/xét tuyển: 100.000đ/1 môn thi văn hóa

5.9. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

- Đợt 1: 6/2020; Đợt 2: 7/2020; Đợt 3: 12/2020.

Cán bộ kê khai
Nguyễn Văn Dân ; SĐT: 0987098457;
Email: nguyendan72@gmail.com

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 5 năm 2020
HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS Nguyễn Bá Đức